

Số: **05** /2017/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **09** tháng **02** năm 2017

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: <i>A76</i>
	Ngày: <i>10/02</i>
	Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*
- Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*
- Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;*
- Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;*
- Căn cứ Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính;*
- Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính về quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*
- Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 215/TTr-STC ngày 20 tháng 01 năm 2017.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế để thu giá dịch vụ sử dụng cảng cá.

Điều 2. Đối tượng chi trả giá dịch vụ

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cung ứng dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
2. Không thu giá dịch vụ đối với tàu thuyền vào neo, đậu để tránh trú bão tại cảng cá.

Điều 3. Mức giá dịch vụ

Mức giá dịch vụ được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, mức giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.



Điều 4. Đơn vị tổ chức thu

Căn cứ vào khung giá tại Quyết định này, Ban quản lý Cảng cá Thừa Thiên Huế phân loại và xác định mức thu cho phù hợp với từng đối tượng, đảm bảo không vượt quá khung thu.

Ban quản lý Cảng cá Thừa Thiên Huế có trách nhiệm niêm yết, thông báo công khai tại địa điểm thu về khoản mục thu, mức thu, phương thức thu và cơ quan quy định thu.

Điều 5. Chứng từ thu

Đơn vị thu sử dụng chứng từ theo quy định hiện hành.

Điều 6. Quản lý, sử dụng số tiền thu được

Toàn bộ số tiền thu được Ban Quản lý Cảng cá có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ về thuế, các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) và thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định.

Điều 7. Xử lý vi phạm

Các trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo Ban Quản lý Cảng cá tổ chức thu giá dịch vụ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn đảm bảo đúng quy định tại Quyết định này.
2. Hướng dẫn các đơn vị được giao nhiệm vụ thu giá dịch vụ tổ chức thu, quản lý và sử dụng nguồn thu đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.
3. Phối hợp với Sở Tài chính để chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh khung thu cho phù hợp với tình hình thực tế.

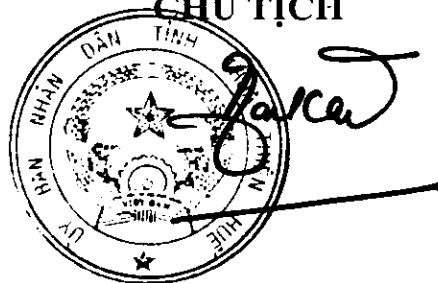
Điều 9. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2017; thay thế Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 10. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 10;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Cao



PHỤ LỤC

KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẢNG CÁ TRÊN ĐỀN BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số **05** /2017/QĐ-UBND ngày **09/02/2017**
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

ĐVT: Đồng

TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Khung giá
A	GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẢNG CÁ		
I	ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI		
1	Tàu, thuyền đánh cá cập cảng		
-	Tàu, thuyền có công suất dưới 20 CV	đồng/lần cập cảng (không quá 12 giờ)	7.000 - 10.000
-	Tàu, thuyền có công suất từ 20 đến 50CV	đồng/lần cập cảng (không quá 12 giờ)	15.000 - 20.000
-	Tàu, thuyền có công suất trên 50 đến 90 CV	đồng/lần cập cảng (không quá 12 giờ)	30.000 - 40.000
-	Tàu, thuyền có công suất trên 90 đến 200 CV	đồng/lần cập cảng (không quá 12 giờ)	45.000 - 60.000
-	Tàu, thuyền có công suất lớn hơn 200 CV	đồng/lần cập cảng (không quá 12 giờ)	60.000 - 100.000
2	Đối với tàu cá neo đậu bình thường và neo đậu tránh bão		Không thu
3	Đối với tàu thuyền vận tải cập cảng		
-	Có trọng tải dưới 5 tấn	đồng/tấn đăng ký/lần	15.000 - 20.000
-	Có trọng tải từ 5 đến 10 tấn	đồng/tấn đăng ký/lần	25.000 - 40.000
-	Có trọng tải trên 10 tấn đến 100 tấn	đồng/tấn đăng ký/lần	65.000 - 100.000
-	Có trọng tải trên 100 tấn	đồng/tấn đăng ký/lần	100.000 - 160.000
4	Đối với phương tiện vận tải		
-	Phương tiện có trọng tải dưới 1 tấn	đồng/lần vào, ra không qua đêm	10.000
-	Phương tiện có trọng tải từ 1 đến 2,5 tấn	đồng/lần vào, ra không qua đêm	15.000
-	Phương tiện có trọng tải trên 2,5 đến 5 tấn	đồng/lần vào, ra không qua đêm	20.000 - 30.000
-	Phương tiện có trọng tải trên 5 đến 10 tấn	đồng/lần vào, ra không qua đêm	25.000 - 40.000
-	Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn	đồng/lần vào, ra không qua đêm	35.000 - 50.000
5	Đối với xe vận tải thô sơ (Xe máy, xích lô, ba gác chở hàng)	đồng/lần vào ra	2.000
II	ĐỐI VỚI HÀNG HÓA QUUA CẢNG		
1	Hàng thủy hải sản, động vật sống	đồng/tấn	15.000 - 20.000
2	Dịch vụ nước đá qua cảng	đồng/tấn	5.000
3	Hàng khác	đồng/tấn	8.000
B	GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH MẶT BẰNG CẢNG CÁ, BẾN BÀI, LÒNG LỀ ĐƯỜNG, MẶT NƯỚC		
I	Đối với diện tích mặt bằng		

1	Thuê mặt bằng thường xuyên (cố định)	đồng/m ² /năm	
1.1	Loại có mái che		
-	Lô loại I	đồng/m ² /năm	150.000 - 200.000
-	Lô còn lại	đồng/m ² /năm	120.000 - 150.000
1.2	Loại không có mái che		
-	Lô loại I	đồng/m ² /năm	100.000 - 120.000
-	Lô còn lại	đồng/m ² /năm	80.000 - 100.000
1.3	Khu đặt thùng lạnh chứa thủy sản (không có mái che)	đồng/m ² /năm	120.000 - 150.000
1.4	Thuê mặt bằng để xây dựng xưởng sản xuất chế biến thủy sản với diện tích ≥ 1.000 m ²	đồng/m ² /năm	30.000 - 70.000
1.5	Thuê mặt bằng đóng sửa chữa tàu thuyền	đồng/m ² /năm	20.000 - 50.000
II	Bể bãi, lòng lè đưng, mặt nước		
1	Thời gian sử dụng 1 tháng	đồng/m ² /tháng	10.000 - 20.000
2	Thời gian sử dụng 1 ngày	đồng/m ² /ngày	2.000 - 4.000